

Phụ lục
PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ TRIỂN KHAI PII GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Kèm theo Kế hoạch 19 /KH-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Các Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Nội dung	Năm 2025		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng	Chủ trì	Phối hợp	
1	Thể chế	60,61	9/34			
1.1	Nhóm chỉ số Môi trường chính sách	62,79	17/34			
1.1.1	Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, văn bản thúc đẩy phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ¹ .	90,37	6/34	- Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đơn vị liên quan. - Sở Khoa học và Công nghệ.		- Nghiên cứu tham mưu cho Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các chủ trương, chính sách thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. - Tham mưu, rà soát, tổng hợp, phân tích, báo cáo số liệu hàng năm.
1.1.2	Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự ² .	49,38	24/34	Sở Tư pháp, Công an tỉnh, Tòa án Nhân dân tỉnh.	Các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đơn	Tăng cường triển khai các giải pháp nâng cao các chỉ số thành phần thuộc chỉ số PCI theo Kế hoạch của tỉnh.

¹ Các văn bản của địa phương quy định, triển khai thực hiện các chính sách, quy định pháp luật của Nhà nước về tạo điều kiện thuận lợi cho đổi mới sáng tạo là các kế hoạch, chiến lược, quy hoạch, đề án, quy định... được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh ban hành dưới hình thức Nghị quyết của Tỉnh ủy, Nghị quyết của HĐND hoặc quyết định của UBND cấp tỉnh và hiện đang có hiệu lực. Phạm vi các văn bản quy định chính sách thúc đẩy KHCN và ĐMST phục vụ phát triển kinh tế - xã hội được tính điểm cho chỉ số này gồm các lĩnh vực: (i) Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa, (ii) Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, (iii) Hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, (iv) Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ, (v) Hỗ trợ phát triển thị trường công nghệ, (vi) Chuyển đổi số, (vii) Phát triển cụm công nghệ cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, (viii) Phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề, (ix) Phát triển sản phẩm nông nghiệp, phát triển nông thôn, (x) Phát triển dịch vụ logistics, (xi) Phát triển và thu hút nhân lực, (xii) Triển khai thực hiện Chiến lược phát triển KHCN và ĐMST đến năm 2030, (xiii) Các văn bản chính sách khác có liên quan.

² Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam (PCI) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) xây dựng và công bố hàng năm. Chỉ số thành phần Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự gồm 03 chiều cạnh (18 chỉ tiêu): (i) Chiều cạnh 1. Niềm tin của doanh nghiệp vào hệ thống tư pháp: gồm 04 chỉ tiêu có dữ liệu từ điều tra doanh nghiệp; (ii) Chiều cạnh 2. Chất lượng tòa án cấp tỉnh: gồm 03 chỉ tiêu có dữ liệu từ Tòa án Nhân dân tối cao và 07 chỉ tiêu có dữ liệu từ điều tra doanh nghiệp; (iii) Chiều cạnh 3. An ninh trật tự: gồm 04 chỉ tiêu có dữ liệu từ điều tra doanh nghiệp.

Các Trụ cột/Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Nội dung	Năm 2025		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng	Chủ trì	Phối hợp	
					vị liên quan.	
1.1.3	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp ³ .	48,61	22/34	Sở Tài chính	- Các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đơn vị có liên quan. - Doanh nghiệp.	Tăng cường triển khai có hiệu quả chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.
1.2	Nhóm chỉ số Môi trường kinh doanh	58,44	10/34			
1.2.1	Chi phí gia nhập thị trường ⁴ .	44,19	20/34	Sở Tài Chính.	Các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường có liên quan.	Tăng cường triển khai các giải pháp nâng cao các chỉ số thành phần thuộc chỉ số PCI theo Kế hoạch của tỉnh.
1.2.2	Tính năng động của chính quyền địa phương ⁵ .	57,24	15/34	Các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường có liên quan.	-	Tăng cường triển khai các giải pháp nâng cao các chỉ số thành phần thuộc chỉ số PCI theo Kế hoạch của tỉnh.

³ Chỉ số thành phần Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (chỉ số thành phần thuộc Chỉ số PCI) gồm 03 chiều cạnh (18 chỉ tiêu): (i) Chiều cạnh 1. Đánh giá các thủ tục để được hỗ trợ trong khuôn khổ: gồm 07 chỉ tiêu có dữ liệu từ điều tra doanh nghiệp; (ii) Chiều cạnh 2. Hội nhập kinh tế quốc tế: gồm 04 chỉ tiêu có dữ liệu từ điều tra doanh nghiệp; (iii) Chiều cạnh 3. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp: gồm 02 chỉ tiêu có dữ liệu từ Tổng cục thuế.

⁴ Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số PCI do VCCI xây dựng và công bố hàng năm. Chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường gồm 03 chiều cạnh (18 chỉ tiêu): (i) Chiều cạnh 1. Thủ tục đăng ký doanh nghiệp: gồm 09 chỉ tiêu có dữ liệu từ điều tra doanh nghiệp; Chiều cạnh 2. Thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện: gồm 05 chỉ tiêu có dữ liệu từ điều tra doanh nghiệp; Chiều cạnh 3. Gánh nặng Chi phí gia nhập thị trường chung: gồm 05 chỉ tiêu có dữ liệu từ điều tra doanh nghiệp. Chỉ số này được VCCI đánh giá theo thang điểm 0-10.

⁵ Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số PCI do VCCI xây dựng và công bố hàng năm. Chỉ số thành phần Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương gồm 09 chỉ tiêu có dữ liệu từ điều tra doanh nghiệp (mức độ ổn định, nhất quán của môi trường kinh doanh của địa phương; mức độ tin tưởng việc chính quyền địa phương các cấp đã thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh; cảm nhận của doanh nghiệp về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân; tính linh hoạt của chính quyền trong tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp tư nhân; tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp...).

Các Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Nội dung	Năm 2025		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng	Chủ trì	Phối hợp	
1.2.3	Cải cách hành chính ⁶ .	65,42	9/34	Sở Nội vụ.	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đơn vị liên quan.	Tăng cường triển khai các giải pháp nâng cao các chỉ số thành phần thuộc cải cách hành chính theo Kế hoạch của tỉnh.
1.2.4	Cạnh tranh bình đẳng ⁷ .	66,92	8/34	Sở Tài Chính.	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đơn vị có liên quan	Tăng cường triển khai các giải pháp nâng cao các chỉ số thành phần thuộc chỉ số PCI theo Kế hoạch của tỉnh.
2	Vốn con người và nghiên cứu phát triển	34,37	16/34			
2.1	Nhóm chỉ số Giáo dục	56,92	11/34			
2.1.1	Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT ⁸ .	89,25	3/34	Sở Giáo dục và Đào tạo.	Ủy ban nhân dân các xã, phường, các trường THPT, cơ sở giáo dục.	- Tăng cường các nhiệm vụ, giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục, tổ chức đa dạng các cuộc nghiên cứu khoa học và kỹ thuật cho học sinh THPT. - Tham mưu, rà soát, tổng hợp, phân tích, báo cáo số liệu hàng năm.

⁶ Bộ tiêu chí xác định chỉ số CCHC gồm 8 lĩnh vực, 37 tiêu chí và 88 tiêu chí thành phần. Cụ thể: (i) Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành 71 chính: 07 tiêu chí và 02 tiêu chí thành phần; (ii) Cải cách thể chế: 04 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần; (iii) Cải cách thủ tục hành chính: 05 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần; (iv) Cải cách tổ chức bộ máy: 03 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần; (v) Cải cách chế độ công vụ: 07 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần; (vi) Cải cách tài chính công: 03 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần; (vii) Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số: 03 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần; (viii) Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội: 05 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần.

⁷ Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số PCI do VCCI xây dựng và công bố hàng năm. Chỉ số thành phần Cạnh tranh bình đẳng gồm 11 chỉ tiêu từ điều tra doanh nghiệp. Trong đó, doanh nghiệp lớn bao gồm doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI và cả các doanh nghiệp tư nhân trong nước có quy mô lớn và doanh nghiệp “thân quen”. Một số nội dung được khảo sát gồm ưu tiên trong giải quyết khó khăn, vướng mắc, trong thu hút đầu tư, trong tiếp cận đất đai, trong giải quyết thủ tục hành chính, trong tiếp cận thông tin, trong miễn giảm thuế, trong cấp phép khai thác tài nguyên.

⁸ Điểm thi tốt nghiệp THPT năm học 2023-2024 của 03 môn thi và 02 bài thi tổ hợp gồm: (i) Toán, (ii) Ngữ văn, (iii) Ngoại ngữ (là các bài thi độc lập bắt buộc) và 2 bài thi tổ hợp là Khoa học Tự nhiên (gồm Vật lý, Hóa học, Sinh học) hoặc Khoa học Xã hội (gồm Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân).

Các Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Nội dung	Năm 2025		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng	Chủ trì	Phối hợp	
2.1.2	Học sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia ⁹ .	36,12	11/34	Sở Giáo dục và Đào tạo.	Ủy ban nhân dân các xã, phường, các cơ sở giáo dục.	
2.1.3	Chi cho giáo dục và đào tạo trung bình cho 1 người đi học ¹⁰ .	45,4	24/34	Sở Tài chính.	Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các xã, phường.	- Tham mưu, rà soát, tổng hợp, phân tích, báo cáo số liệu hàng năm. - Tham mưu nguồn kinh phí chi giáo dục và đào tạo từ ngân sách địa phương đảm bảo đúng quy định.
2.2	Nhóm chỉ số Nghiên cứu và Phát triển	11,82	28/34			
2.2.1	Nhân lực nghiên cứu và phát triển/10.000 dân ¹¹ .	14,11	22/34	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan (các Trường Đại học, trường cao đẳng, các tổ chức khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh).	Tham mưu công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tham gia trực tiếp vào các hoạt động nghiên cứu và phát triển trong cơ quan, tổ chức. Thực hiện chính sách thu hút, đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao theo hướng dẫn của Trung ương, của các bộ ngành và chính sách của tỉnh.
2.2.2	Tỷ lệ chi cho khoa học và công nghệ từ ngân sách địa phương/GRDP (%) ¹² .	17,89	17/34	Sở Khoa học và Công nghệ.	- Sở Tài Chính; - Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đơn vị có liên quan.	- Tham mưu bố trí nguồn kinh phí chi khoa học và công nghệ từ nguồn ngân sách nhà nước đảm bảo đúng quy định. - Tham mưu, rà soát, tổng hợp, phân tích, báo cáo số liệu hàng năm.
2.2.3	Chi cho nghiên cứu khoa học	1,69	31/34			

Các Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Nội dung	Năm 2025		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng	Chủ trì	Phối hợp	
	và phát triển công nghệ (R&D)/GRDP ¹³ .					
2.2.4	Số tổ chức khoa học và công nghệ ¹⁴ /10.000 dân.	13,58	25/34	Sở Khoa học và Công nghệ.	Các sở, ban, ngành, đơn vị Ủy ban nhân dân các xã, phường có liên quan.	- Tham mưu phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, các hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ. - Tham mưu, rà soát, tổng hợp, phân tích, báo cáo số liệu hàng năm.
3	Cơ sở hạ tầng	54,61	12/34			
3.1	Nhóm chỉ số Hạ tầng ICT	49,75	15/34			
3.1.1	Hạ tầng số ¹⁵ .	56,16	18/34	Sở Khoa học và Công nghệ.	Các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường có liên quan.	- Tham mưu triển khai và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nâng cao chỉ số Chuyển đổi số (Chỉ số DTI do Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng và công bố), trong đó chú trọng và nâng cao các chỉ số thành phần Hạ tầng số, Cơ sở hạ tầng cơ bản (loại

⁹ Tỷ lệ học sinh đạt giải trong cuộc thi HSG quốc gia THPT (trên tổng số học sinh THPT toàn địa phương).

¹⁰ Chi từ ngân sách địa phương (gồm chi thường xuyên và chi đầu tư) trung bình cho một học sinh (gồm mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và dạy nghề) và chi cho giáo dục và đào tạo trung bình của hộ gia đình cho một người đi học (từ bậc mầm non cho đến dạy nghề) trong năm tính.

¹¹ Nhân lực NC&PT là những người tham gia trực tiếp vào hoạt động NC&PT trong cơ quan/tổ chức và được trả tiền (được thanh toán) cho dịch vụ của họ, bao gồm cán bộ nghiên cứu, nhân viên kỹ thuật, và nhân viên hỗ trợ.

¹² Chi KH&CN từ ngân sách địa phương gồm: (i) Chi thường xuyên (sự nghiệp), (ii) Chi đầu tư phát triển.

¹³ Về nguồn cấp kinh phí, bao gồm các khoản chi từ ngân sách nhà nước, từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước, từ nguồn nước ngoài. Về loại chi, gồm chi đầu tư phát triển, chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN, chi cho hoạt động của cơ quan và chi khác.

¹⁴ Tổ chức KH&CN là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật (đăng ký hoạt động tại Sở KH&CN địa phương và Bộ KH&CN)

¹⁵ Đây là chỉ số thành phần (chỉ số thứ 3) thuộc Chỉ số Chuyển đổi số (DTI) do Bộ khoa học và Công nghệ xây dựng và công bố. Bộ chỉ số DTI có cấu trúc theo 3 trụ cột là Chính quyền số, Kinh tế số và Xã hội số, bao gồm 09 chỉ số chính, trong đó có Hạ tầng số. Chỉ số chính Hạ tầng số gồm 07 chỉ số thành phần: (i) Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh; (ii) Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh; (iii) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet băng rộng cáp quang; (iv) Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng; (v) Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây; (vi) Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung; (vii) Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số.

Các Trụ cột/Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Nội dung	Năm 2025		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng	Chủ trì	Phối hợp	
						hạ tầng viễn thông). - Chỉ đạo doanh nghiệp viễn thông triển khai phát triển hạ tầng viễn thông đồng bộ, hiện đại đảm bảo cho việc triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số.
3.1.2	Quản trị điện tử ¹⁶ .	43,33	17/34	Sở Khoa học và Công nghệ.	Các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường có liên quan.	Duy trì và nâng cao Chỉ số hiệu quả Quản trị và Hành chính công của tỉnh.
3.2	Nhóm chỉ số Hạ tầng chung và Môi trường sinh thái	59,47	13/34			
3.2.1	Cơ sở hạ tầng cơ bản ¹⁷ .	47,07	17/34	- Các sở: Khoa học và Công nghệ, Xây dựng, Công Thương. - Ban Quản lý Khu kinh tế và Các Khu công nghiệp.	Các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường có liên quan.	- Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh gắn với tranh thủ sự hỗ trợ của Trung ương để đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ theo quy hoạch của tỉnh; thực hiện tốt việc quy hoạch các khu chức năng và giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch thu hút đầu tư. - Đẩy mạnh lòng ghép các nguồn lực đầu tư; chú trọng đầu tư các công trình trọng điểm, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vào đầu tư. Thực hiện tốt chính sách khuyến

¹⁶ Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh Việt Nam (PAPI) được UNDP và các tổ chức đối tác nghiên cứu xây dựng từ năm 2008. Chỉ số PAPI có 8 trụ, trong đó Trụ 8 là Quản trị điện tử. Trụ Quản trị điện tử gồm 3 nhóm chỉ số: (i) Sử dụng công nghệ thông tin điện tử của chính quyền địa phương; (ii) Tiếp cận và sử dụng internet tại địa phương; (iii) Phục vụ qua công nghệ thông tin điện tử.

¹⁷ Chỉ số cơ sở hạ tầng do VCCI xây dựng và công bố trong Báo cáo PCI (nhưng không được đưa vào tính toán điểm số và xếp hạng PCI). Chỉ số này được xây dựng dựa trên kết hợp nguồn thông tin của cơ quan nhà nước và khảo sát doanh nghiệp. Chỉ số Cơ sở hạ tầng trong PCI 2022 gồm 05 chiều cạnh: (i) Hạ tầng khu công nghiệp; (ii) Hạ tầng đường bộ; (iii) Hạ tầng điện năng; (iv) Hạ tầng viễn thông; (v) Các loại hạ tầng khác.

Các Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Nội dung	Năm 2025		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng	Chủ trì	Phối hợp	
						khích đầu tư do Chính phủ ban hành để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước có năng lực và kinh nghiệm đầu tư hạ tầng khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh. - Các đơn vị tổng hợp báo cáo.
3.2.2	Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp trên tổng diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch của các khu công nghiệp (%) ¹⁸ .	78,39	7/34	Ban quản lý Khu Kinh tế tỉnh và các Khu công nghiệp.	Các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường có liên quan.	- Thực hiện hiệu quả các kế hoạch, quy hoạch phát triển hạ tầng số, hạ tầng viễn thông của tỉnh, tạo điều kiện cho việc phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ, đáp ứng yêu cầu thông tin liên lạc, phục vụ quá trình xây dựng Chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số của tỉnh và đáp ứng nhu cầu của Nhân dân.
3.2.3	Quản trị môi trường ¹⁹ .	52,96	22/34	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường có liên quan.	Nâng cao Chỉ số hiệu quả Quản trị và Hành chính công của tỉnh. Tiếp tục tham mưu các nhiệm vụ, giải pháp bảo vệ môi trường; nâng cao chất lượng nước; chất lượng không khí.
4	Trình độ phát triển thị trường	42,86	12/34			
4.1	Nhóm chỉ số Tài chính và đầu tư	55,00	10/34			
4.1.1	Tín dụng cho khu vực tư nhân ²⁰ /1,000 lao động (Tỷ đồng).	56,02	13/34	Ngân hàng nhà nước Khu vực 7	Các ngân hàng trên địa bàn tỉnh, các doanh nghiệp trong tỉnh và các cơ quan có liên	Tham mưu triển khai các giải pháp liên quan đến tín dụng ở địa phương phục vụ sản xuất - kinh doanh nhằm giúp các doanh nghiệp, người dân dễ dàng tiếp cận các nguồn tín dụng ở địa phương để phục vụ phát triển kinh tế, thực hiện đầu tư sản xuất
4.1.2	Tài chính vi mô/ ²¹ GRDP (%).	81,9	12/34	Ngân hàng nhà nước Khu vực 7		

Các Trụ cột/Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Nội dung	Năm 2025		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng	Chủ trì	Phối hợp	
						- kinh doanh và thực hiện các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh.
4.1.3	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ²² (tỷ đồng).	43,38	11/34	- Sở Tài Chính.	- Các sở, ngành, đơn vị có liên quan. - Các doanh nghiệp trong tỉnh. - Thông kê tỉnh Ninh Bình.	Triển khai các giải pháp phát triển doanh nghiệp; đầu tư, phục vụ cho sản xuất. - Tham mưu triển khai các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp.
4.1.4	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ²³ (tỷ đồng).	38,69	12/34			

¹⁸ Diện tích đất công nghiệp là phần diện tích đất trong KCN dành cho nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi, thực hiện dự án đầu tư, tổ chức sản xuất, kinh doanh; được xác định trong quy hoạch xây dựng KCN do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng hạ tầng của các KCN là diện tích đã được xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật để cho các nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi, thực hiện dự án đầu tư, tổ chức sản xuất, kinh doanh.

¹⁹ Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh Việt Nam (PAPI) được UNDP và các tổ chức đối tác nghiên cứu xây dựng từ năm 2008. Chỉ số PAPI có 8 trụ, trong đó Trụ 7 là Quản trị môi trường. Trụ Quản trị môi trường gồm 3 nhóm chỉ số: (i) nghiêm túc trong bảo vệ môi trường; (ii) chất lượng nước; (iii) chất lượng không khí.

²⁰ Phản ánh sự sẵn có và mức tín dụng tiếp cận được ở địa phương nhằm phục vụ sản xuất - kinh doanh, bao gồm thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo ở địa phương. Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài có trụ sở/chi nhánh ở địa phương: Là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ thể của các tổ chức Tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đối với các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực vực tư nhân và là khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình.

²¹ Tài chính vi mô là việc cấp cho các hộ gia đình có thu nhập thấp, doanh nghiệp nhỏ/siêu nhỏ các khoản vay nhỏ (gọi là tín dụng vi mô), nhằm mục đích giúp họ tham gia vào các hoạt động sản xuất hoặc khởi tạo các hoạt động kinh doanh nhỏ. Các địa phương có tỉ lệ hộ nghèo cao cung cấp nhiều tài chính vi mô hơn các địa phương có tỉ lệ hộ nghèo thấp, do vậy, chỉ số này là chỉ số nghịch đảo.

²² Phản ánh mức đầu tư phục vụ sản xuất kinh doanh hàng năm, trong đó có các hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp ở địa phương.

Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

²³ Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Các Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Nội dung	Năm 2025		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng	Chủ trì	Phối hợp	
4.2	Nhóm chỉ số Quy mô thị trường	30,73	18/34			
4.2.1	Số doanh nghiệp ngành dịch vụ chuyên môn, KH&CN/1.000 doanh nghiệp ²⁴ .	24,95	27/34	Sở Khoa học và Công nghệ.	Các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường có liên quan. - Thống kê tỉnh Ninh Bình.	Tham mưu triển khai các giải pháp hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp, doanh nghiệp khoa học và công nghệ.
4.2.2	Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1,000 dân ²⁵ .	22,22	11/34	Sở Tài Chính.	- Các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường có liên quan. - Thống kê tỉnh Ninh Bình.	Tham mưu triển khai các giải pháp hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp.
4.2.3	Đóng góp vào GDP cả nước (%) ²⁶ .	45,02	11/34	Sở Tài Chính.	- Các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường có liên quan. - Thống kê tỉnh Ninh Bình.	- Tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, cải thiện đầu tư môi trường kinh doanh, đẩy mạnh các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. - Tham mưu rà soát, tổng hợp, phân tích, báo cáo số liệu hàng năm.
5	Trình độ phát triển của	37,75	14/34			

²⁴ Các doanh nghiệp ngành dịch vụ chuyên môn, KHCN bao gồm các doanh nghiệp hoạt động pháp luật, kế toán, kiểm toán; dịch vụ trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý; hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; quảng cáo và nghiên cứu thị trường; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.

²⁵ Phản ánh quy mô thị trường của địa phương. Số DN đang hoạt động sản xuất kinh doanh tính trên 1,000 dân của địa phương.

²⁶ Tỷ trọng GRDP của địa phương trong GDP cả nước.

Các Trụ cột/Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Nội dung	Năm 2025		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng	Chủ trì	Phối hợp	
	doanh nghiệp					
5.1	<i>Nhóm chỉ số lao động có tri thức</i>	39,21	14/34			
5.1.1	Tỷ lệ chi đào tạo lao động/tổng chi của doanh nghiệp (%) ²⁷	46,38	13/34	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, các cơ sở đào tạo lao động.	Tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao các chỉ số thành phần thuộc chỉ số PCI theo Kế hoạch của tỉnh.
5.1.2	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) ²⁸ .	37,93	11/34	Sở Nội vụ	- Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, các cơ sở đào tạo lao động. - Thống kê tỉnh Ninh Bình.	Tham mưu nâng cao tỷ lệ số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc.
5.1.3	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) (%) ²⁹ .	33,33	14/34	Sở Khoa học và Công nghệ.	Các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, doanh nghiệp có liên quan.	Tham mưu các giải pháp phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, các hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ.

²⁷ Đây là chỉ số thành phần(chỉ số 9) thuộc Chỉ số PCI do VCCI xây dựng và công bố hàng năm. Dữ liệu của chỉ tiêu Chi phí đào tạo lao động được thu thập từ khảo sát doanh nghiệp, được tính theo tỉ lệ phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho đào tạo lao động.

²⁸ Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

²⁹ Tổng điều tra kinh tế do Tổng cục Thống kê thực hiện, trong đó có điều tra hoạt động R&D tại các doanh nghiệp. Câu hỏi điều tra như sau: “Trong năm, Doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) không? Nếu có, hình thức thực hiện là gì: 1. Doanh nghiệp tự thực hiện; 2. Doanh nghiệp thuê ngoài”.

Các Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Nội dung	Năm 2025		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng	Chủ trì	Phối hợp	
5.2	Nhóm chỉ số Liên kết sáng tạo	39,17	13/34			
5.2.1	Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức khoa học và công nghệ và doanh nghiệp (%) ³⁰ .	28,35	19/34	Sở Khoa học và Công nghệ.	Các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường có liên quan.	- Triển khai các Chương trình hợp tác giữa tổ chức khoa học và công nghệ, các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, các hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ. - Tham mưu rà soát, tổng hợp, phân tích, báo cáo số liệu hàng năm.
5.2.2	Số dự án đầu tư đang sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp ³¹ /1.000 doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo đang hoạt động.	26,89	15/34	Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp	Sở Tài Chính, các đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường có liên quan.	- Tham mưu triển khai các giải pháp: Thu hút nhà đầu tư mới; tháo gỡ khó khăn, đôn đốc để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đã được cấp; phát triển, tạo môi trường thuận lợi thu hút, tập trung liên kết các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp. - Tham mưu rà soát, tổng hợp, phân tích, báo cáo số liệu hàng năm.
5.2.3	Số dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp ³² /1.000 doanh nghiệp ngành chế biến, chế	62,27	6/34	Sở Công Thương.	Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp, các	Tham mưu triển khai các giải pháp phát triển, tạo môi trường thuận lợi thu hút, tập trung liên kết các doanh nghiệp sản xuất

³⁰ Tổng chỉ nhiệm vụ KH&CN có hợp tác giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp từ NSDP trong tổng chỉ nhiệm vụ KH&CN của địa phương.

³¹ Các dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp bao gồm: (i) doanh nghiệp đã đăng kí thành lập mới và đang hoạt động trong các khu công nghiệp ở địa phương; (ii) cơ sở/nhà máy sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có trụ sở ở ngoài khu công nghiệp của địa phương đang hoạt động trong các khu công nghiệp của địa phương. Các khu công nghiệp ở địa phương được tính trong chỉ số này bao gồm: (i) khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp mở rộng (theo Nghị định 35/2022/NĐ-CP); (ii) khu kinh tế, khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế chuyên biệt (theo Nghị định 35/2022/NĐ-CP); (iii) khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (theo Luật Công nghệ cao); (iv) khu CNTT tập trung (theo Nghị định 154/2013/NĐ-CP); (v) vùng Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (theo Quyết định 66/2015/QĐ-TTg).

³² Các dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp có thể thành lập doanh nghiệp mới hoặc là một dự án của doanh nghiệp đang hoạt động ở ngoài cụm hoặc trong cụm (một doanh nghiệp có thể có nhiều dự án đầu tư trong cụm công nghiệp). Các cụm công nghiệp ở địa phương bao gồm: cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề (theo Nghị định 68/2017/NĐ-CP).

Các Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Nội dung	Năm 2025		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng	Chủ trì	Phối hợp	
	tạo đang hoạt động.				đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường có liên quan.	kinh doanh trong các cụm công nghiệp. - Tham mưu rà soát, tổng hợp, phân tích, báo cáo số liệu hàng năm.
5.3	<i>Nhóm chỉ số Hấp thu tri thức</i>	34,88	12/34			
5.3.1	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài ³³ /GRDP (%).	28,63	12/34	Sở Tài Chính.	Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp, các đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường có liên quan. - Thống kê tỉnh Ninh Bình.	Tham mưu triển khai các giải pháp phát triển, tạo môi trường thuận lợi, xúc tiến đầu tư và quảng bá hình ảnh quốc gia,... thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.
5.3.2	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo ³⁴ (%).	25,71	15/34	Sở Khoa học và Công nghệ.	- Các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường có liên quan. - Thống kê tỉnh Ninh Bình.	Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức chức, cá nhân biết, áp dụng chính sách theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh, văn bản của UBND tỉnh.
5.3.3	Số doanh nghiệp có chứng chỉ	50,03	7/34	Sở Khoa học và	Các sở, ban,	Đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn, tư vấn,

³³ Vốn Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép, bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.

³⁴ Hoạt động đổi mới sáng tạo gồm: Đổi mới/cải tiến sản phẩm; Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động; Đổi mới/cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh.

Các Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Nội dung	Năm 2025		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng	Chủ trì	Phối hợp	
	ISO ³⁵ /1.000 doanh nghiệp của địa phương.			Công nghệ (Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng).	ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường có liên quan.	hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh về xây dựng, áp dụng và chứng nhận hệ thống quản lý tiên tiến của doanh nghiệp.
6	Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ	18,99	30/34			
6.1	Nhóm chỉ số Sáng tạo tri thức	20,02	25/34			
6.1.1	Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích ³⁶ /10.000 dân.	23,29	14/34	Sở Khoa học và Công nghệ.	Các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường có liên quan.	Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về sáng kiến và giải pháp hữu ích, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.
6.1.2	Đơn đăng ký giống cây trồng ³⁷ /10.000 dân.	16,74	26/34	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường có liên quan.	Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật qua các phương tiện thông tin đại chúng các quy định pháp luật về bảo hộ giống cây trồng... đến các tổ chức, cá nhân.
6.2	Nhóm chỉ số Tài sản vô hình	21,58	25/34			
6.2.1	Đơn đăng ký nhãn hiệu ³⁸ /1.000 doanh nghiệp.	40,53	14/34	Sở Khoa học và Công nghệ.	Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông kê tỉnh Ninh Bình, các đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường có	Tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đăng ký sở hữu công nghiệp.
6.2.2	Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể ³⁹ /1.000 doanh nghiệp.	11,74	30/34			
6.2.3	Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp ⁴⁰ /10.000 dân.	25,65	13/34			
6.2.4	Số đơn đăng ký và chỉ dẫn địa lí đã được cấp giấy chứng nhận bảo hộ ⁴¹ /10.000 dân	8,42	26/34			

Các Trụ cột/Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Nội dung	Năm 2025		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng	Chủ trì	Phối hợp	
					liên quan.	
6.3	Nhóm chỉ số Lan tỏa tri thức	15,36	29/34			
6.3.1	Số doanh nghiệp mới thành lập/10.000 dân ⁴² .	15,78	16/34	Sở Tài Chính.	- Các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường có liên quan. - Thống kê tỉnh Ninh Bình.	Tham mưu ban hành và triển khai có hiệu quả các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp.
6.3.2	Số doanh nghiệp KH&CN và đủ điều kiện là doanh nghiệp khoa học và công nghệ ⁴³ /1.000 doanh nghiệp.	21,89	22/34	Sở Khoa học và Công nghệ.	Các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường có	- Tiếp tục rà soát, tham mưu xây dựng cơ chế, chính sách tạo động lực cạnh tranh để thúc đẩy doanh nghiệp tham gia thị trường khoa học và công nghệ; phát triển, tăng số

³⁵ Các tiêu chuẩn được tính đến trong chỉ số này như Tiêu chuẩn ISO 9001:2015, Tiêu chuẩn ISO 14001:2015, Tiêu chuẩn ISO 56000, Tiêu chuẩn ISO 45001, Tiêu chuẩn ISO khác. Doanh nghiệp đạt bất kỳ chứng nhận ISO nào đều được tính là có chứng nhận ISO.

³⁶ Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên. Sáng chế được bảo hộ độc quyền dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích.. Giải pháp kỹ thuật - đối tượng được bảo hộ dưới danh nghĩa là sáng chế là tập hợp cần và đủ các thông tin về cách thức kỹ thuật và/hoặc phương tiện kỹ thuật (ứng dụng các quy luật tự nhiên) nhằm giải quyết một nhiệm vụ (một vấn đề) xác định. Giải pháp kỹ thuật có thể thuộc một trong các dạng: (i) Sản phẩm; (ii) Quy trình hay phương pháp).

³⁷ Giống cây trồng được bảo hộ là giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển, thuộc Danh mục loài cây trồng được Nhà nước bảo hộ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, có tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và có tên phù hợp.

³⁸ Nhân hiệu là những dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau. Dấu hiệu dùng làm nhân hiệu phải là những dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình ảnh, hình vẽ hoặc sự kết hợp của các yếu tố đó được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc.

³⁹ Nhân hiệu tập thể là nhân hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhân hiệu đó với hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó.

⁴⁰Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này.

⁴¹ Chỉ dẫn địa lý là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể.

⁴² Phản ánh kết quả của những nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh và sự quan tâm, khuyến khích, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của chính quyền địa phương và kết quả phát huy tinh thần doanh nhân, nguồn lực của xã hội cho sản xuất kinh doanh.

⁴³ Doanh nghiệp khoa học và công nghệ là doanh nghiệp thực hiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khoa học và công nghệ để tạo ra sản phẩm, hàng hoá từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (Luật Khoa học và Công nghệ. Doanh nghiệp KH&CN phải được cấp giấy chứng nhận để có căn cứ thực hiện các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ và có hiệu lực trên toàn quốc.

Các Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Nội dung	Năm 2025		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng	Chủ trì	Phối hợp	
					liên quan.	lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp đạt các giải thưởng sáng tạo khoa học và công nghệ theo quy định. - Tham mưu rà soát, tổng hợp, phân tích, báo cáo số liệu hàng năm.
6.3.3	Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo ⁴⁴ /tổng số doanh nghiệp mới thành lập ở địa phương (%).	8,4	24/34	Sở Khoa học và Công nghệ.	Sở Tài Chính; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở công Thương; Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh; Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh; các đơn vị; Ủy ban nhân dân các xã, phường có liên quan.	- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức chức, cá nhân biết, áp dụng chính sách theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh và văn bản của UBND tỉnh. - Tham mưu rà soát, tổng hợp, phân tích, báo cáo số liệu hàng năm.
7	Tác động	56,71	10/34			
7.1	Nhóm chỉ số Tác động đến sản xuất kinh doanh	61,11	7/34			

⁴⁴ Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp nhỏ và vừa được thành lập để thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh (Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa). Đối với chỉ số này, chỉ tính các doanh nghiệp, dự án khởi nghiệp sáng tạo tham gia các cuộc thi, chương trình hỗ trợ của địa phương (ví dụ: các nhiệm vụ, hoạt động triển khai Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025 tại địa phương, triển khai Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương,...).

Các Trụ cột/Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Nội dung	Năm 2025		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng	Chủ trì	Phối hợp	
7.1.1	Chỉ số sản xuất công nghiệp ⁴⁵ .	79,27	8/34	Sở Công Thương.	- Các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường có liên quan. - Thống kê tỉnh Ninh Bình	Tham mưu, triển khai các giải pháp hỗ trợ phát triển sản xuất công nghiệp, phát triển dịch vụ logistics.
7.1.2	Số lượng sản phẩm OCOP ⁴⁶ /1 0.000 dân	34,56	13/34	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường có liên quan.	- Tham mưu các giải pháp phát hỗ trợ tổ chức, cá nhân phát triển các sản phẩm OCOP 4 sao trở lên. - Tham mưu rà soát, tổng hợp, phân tích, báo cáo số liệu hàng năm.
7.1.3	Giá trị xuất khẩu ⁴⁷ /GRDP (%).	64,15	6/34	- Sở Công Thương. - Chi cục Hải quan khu vực IV.	Các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường có liên quan.	- Tham mưu tham mưu giải pháp nâng cao chỉ số GRDP của tỉnh. - Hướng dẫn, tạo điều kiện hỗ trợ hoạt động xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp.

⁴⁵ Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp.

⁴⁶ (Chương trình OCOP là chương trình trọng tâm phát triển kinh tế khu vực nông thôn theo hướng phát huy nội lực và gia tăng giá trị; là giải pháp và nhiệm vụ quan trọng trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới (NTM) giai đoạn 2021 - 2025; xây dựng NTM đi vào chiều sâu, hiệu quả và bền vững (Theo QĐ 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022). Các sản phẩm OCOP phải được cấp giấy chứng nhận và còn thời hạn theo quy định. Chỉ tính các sản phẩm đạt 4 sao trở lên).

⁴⁷ Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là trị giá do cơ quan hải quan xây dựng phục vụ cho mục đích thống kê trên cơ sở trị giá khai báo và tuân theo nguyên tắc quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

Các Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Nội dung	Năm 2025		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng	Chủ trì	Phối hợp	
7.1.4	Tốc độ tăng năng suất lao động ⁴⁸ .	66,47	8/34	Sở Nội vụ.	- Các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường có liên quan. - Thống kê tỉnh Ninh Bình.	- Hỗ trợ đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ công nhân. - Tuyên truyền về các chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ thiết bị cho doanh nghiệp nhằm nâng cao năng suất lao động và sản xuất kinh doanh.
7.2	Nhóm chỉ số Tác động đến kinh tế - xã hội	52,32	18/34			
7.2.1	Tốc độ giảm nghèo ⁴⁹ .	26,68	25/34	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Ủy ban nhân dân các xã, phường, các đơn vị liên quan.	Tham mưu giải pháp triển khai các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội.
7.2.2	Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế/tổng dân số ⁵⁰ (%).	62,56	19/34	Sở Nội vụ.	- Các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường có liên quan. - Thống kê tỉnh Ninh Bình.	Tăng cường giải pháp nâng cao tỉ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế/tổng số dân.

⁴⁸ Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, đo bằng tổng sản phẩm tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu. Tốc độ tăng năng suất lao động thể hiện năng suất lao động cải thiện được như thế nào của năm tham chiếu so với năm trước đó.

⁴⁹ Chuẩn nghèo là căn cứ để đo lường và giám sát mức độ thiếu hụt về thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân; là cơ sở xác định đối tượng để thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội khác. Các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều giai đoạn 2022 – 2025 theo Nghị định 07/2021/NĐ-CP.

⁵⁰ Theo Bộ luật lao động Việt Nam, độ tuổi lao động tối thiểu của người lao động là đủ 15 tuổi. Lao động có việc làm của địa phương đang có việc làm so với tổng dân số của địa phương trong cùng một năm.

Các Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Nội dung	Năm 2025		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Điểm số	Xếp hạng	Chủ trì	Phối hợp	
7.2.3	Thu nhập bình quân đầu người ⁵¹ .	66,32	6/34	Sở Tài Chính.	- Các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường có liên quan. - Thông kê tỉnh Ninh Bình.	Triển khai thực hiện hiệu quả các Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển kinh tế, tăng thu nhập cho người dân, trong đó chú trọng xây dựng các mô hình nông nghiệp hiệu quả cao; đồng thời đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, du lịch, dịch vụ, ngành nghề nông thôn dựa vào các lợi thế của địa phương.
7.2.4	Chỉ số phát triển con người ⁵² .	53,70	9/34	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường có liên quan.	Tăng cường công tác rà soát, tổng hợp, phân tích số liệu về sức khỏe, tri thức và thu nhập hàng năm. Đồng thời nghiên cứu khai thác tiềm năng trí tuệ của người Ninh Bình trên mọi miền đất nước và quốc tế hướng về xây dựng quê hương.
Tổng	52 chỉ số thành phần					

Khoa học và công nghệ: **KHCN**; Đổi mới sáng tạo: **ĐỔI MỚI SÁNG TẠO**; Chuyển đổi số: **CĐS**; Doanh nghiệp: **DN**; Công nghiệp: **CN**; Ủy ban nhân dân: **UBND**

⁵¹ Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật quy thành tiền sau khi đã trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời gian nhất định, thường là 1 năm.

⁵² HDI là Chỉ tiêu kinh tế - xã hội tổng hợp đo lường sự phát triển của con người trên 3 phương diện: Sức khỏe, giáo dục và thu nhập của quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc địa bàn địa phương của quốc gia, vùng lãnh thổ trong kỳ quan sát.